

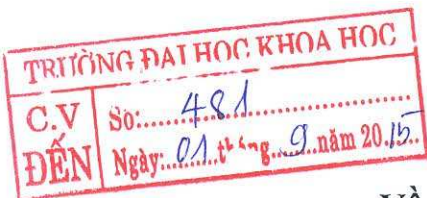
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Số: 499/TB-ĐHTN-HĐTS

CHUYÊN: - Đc Chías + Nhās
- P. DT
- website

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 8 năm 2015



THÔNG BÁO

Về việc xét tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy, đợt 2
đối với thí sinh đăng ký dựa trên Học bạ THPT

1. Thời gian: Đại học Thái Nguyên nhận hồ sơ từ 7h30 ngày 29/8/2015 đến 17h00 ngày 07/9/2015.

2. Địa điểm và phương thức nhận hồ sơ

- Đại học Thái Nguyên tổ chức nhận hồ sơ tại Văn phòng Đại học và 04 trường thành viên (Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật). Thí sinh có thể nộp hồ sơ bằng chuyển phát nhanh qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo nguyên tắc sau:

+ Văn phòng Đại học Thái Nguyên (Địa chỉ *Văn phòng Đại học Thái Nguyên, phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên*) nhận hồ sơ cho tất cả các thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của các trường thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.

+ Trường thành viên chỉ nhận hồ sơ cho thí sinh đăng ký vào các ngành thuộc trường.

3. Điều kiện tham gia xét tuyển theo học bạ

3.1. Điều kiện tham gia xét tuyển đối với thí sinh đăng ký vào học đại học các ngành tại Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

+ Hạnh kiểm cả năm lớp 12 đạt loại khá trở lên.

+ Tổng điểm 3 môn của 2 học kỳ lớp 12 không thấp hơn 36 điểm (3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển).

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm 3 môn của 2 học kỳ lớp 12 (3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển)] / 2 + **Điểm ưu tiên**

Điểm ưu tiên: được tính theo quy định trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

3.2. Điều kiện tham gia xét tuyển đối với thí sinh đăng ký vào học cao đẳng các ngành tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật

+ Thí sinh đã tốt nghiệp Phổ thông trung học hoặc Bổ túc văn hóa.

+ Tổng điểm trung bình cả năm (TBCN) của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở lớp 11 và 12 không thấp hơn 49.5 điểm.

Ví dụ: Thí sinh đăng ký ngành Tiếng Anh, với tổ hợp môn đăng ký xét tuyển là Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, tổ hợp này thỏa mãn điều kiện đăng ký xét tuyển nếu: Điểm TBCN môn Toán lớp 10 + Điểm TBCN môn Toán lớp 11 + Điểm TBCN môn Toán lớp 12 + Điểm TBCN môn Ngữ văn lớp 10 + Điểm TBCN môn Ngữ văn lớp 11 + Điểm TBCN môn Ngữ văn lớp 12 + Điểm TBCN môn Tiếng Anh lớp 10 + Điểm TBCN môn Tiếng Anh lớp 11 + Điểm TBCN môn Tiếng Anh lớp 12 ≥ 49.5

Ghi chú: Đối với các ngành đào tạo cao đẳng của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, học sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp THPT tại các tỉnh biên giới, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn được xét ở mức Tổng điểm trung bình cả năm của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở lớp 10, 11 và 12 không thấp hơn 45 điểm. Những học sinh được xét ở mức này (từ 45 điểm trở lên và dưới 49.5 điểm) phải học bổ sung kiến thức 1 học kỳ trước khi vào học chính thức.

Điểm xét tuyển = $[(\text{Tổng điểm trung bình cả năm của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở lớp 10, 11 và 12}) / 3 + \text{Điểm ưu tiên}]$

Điểm ưu tiên: được tính theo quy định trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

4. Hồ sơ và lệ phí xét tuyển

4.1. Hồ sơ

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (Phụ lục đính kèm)
- + Bản photo có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.
- + Bản photo công chứng Học bạ THPT.
- + 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh kèm theo số điện thoại (nếu có).

4.2. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ

5. Các ngành xét tuyển theo Học bạ THPT

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu
Đại học Thái Nguyên: Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Fax: (0280) 3852665 ĐT: (0280)3852650; (0280)3852651; (0280)3753041. Website: http://www.tnu.edu.vn				ĐH: 1.185 CĐ: 640
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DTN			457
Hệ Đại học				457
Quản lý đất đai (gồm các chuyên ngành Quản lý đất đai; Địa chính – Môi trường)		D850103	Toán, Vật lí, Hóa học (A00);	21
Phát triển nông thôn		D620116	Toán, Hoá học, Sinh học	26

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu
Kinh tế nông nghiệp		D620115	(B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Hoá học (C02)	22
Công nghệ thực phẩm (gồm các chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng)		D540101		42
Quản lý tài nguyên rừng (gồm các chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học)		D620211		27
Chăn nuôi (chuyên ngành: Chăn nuôi thú y)		D620105		28
Khoa học cây trồng (gồm các chuyên ngành: Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu)		D620110		36
Khuyến nông		D620102		51
Khoa học môi trường		D440301		34
Khoa học và quản lý môi trường (chương trình tiên tiến)		D904429		18
Nuôi trồng thủy sản		D620301		31
Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (gồm các chuyên ngành: Công nghệ sản xuất rau hoa quả và cảnh quan; Hoa viên cây cảnh)		D620113		14
Công nghệ sinh học		D420201		25
Công nghệ sau thu hoạch (chuyên ngành: Bảo quản và chế biến nông sản)		D540104		27
Quản lý tài nguyên và môi trường (chuyên ngành: Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp)		D850101		22
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (chuyên ngành: Kinh tế tài nguyên môi trường)		D850102		27
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DTZ			228
Hệ Đại học				228
Toán học		D460101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	08
Toán ứng dụng (chuyên ngành: Toán – Tin ứng dụng)		D460112	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật	08

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Ch. tiêu
			lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	
Vật lí học		D440102	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	08
Hóa học		D440112	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	08
Hóa Dược		D720403	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	12
Công nghệ kỹ thuật hóa học		D510401	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	08
Khoa học môi trường		D440301	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	20
Quản lý Tài nguyên và Môi trường		D850101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01);	30

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu
			Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	
Sinh học		D420101	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	08
Công nghệ sinh học		D420201	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	12
Văn học		D220330	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	10
Lịch sử		D220310	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	10
Báo chí		D320101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	20
Du lịch học		D528102	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí	10

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Ch. tiêu
			(C04)	
Địa lý tự nhiên		D440217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	08
Khoa học thư viện		D320202	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	08
Khoa học quản lý		D340401	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	20
Công tác xã hội		D760101	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	20
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	DTC			500
Hệ Đại học				500
Công nghệ thông tin		D480201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	170
Kỹ thuật phần mềm		D480103	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học	

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu
			(A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	
Khoa học máy tính		D480101	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	
Truyền thông và mạng máy tính		D480102	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	
Hệ thống thông tin (gồm các chuyên ngành: Hệ thống thông tin; Công nghệ tri thức)		D480104	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	
An toàn thông tin		D480299	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	90
Truyền thông đa phương tiện		D320104	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	
Thiết kế đồ họa		D210403	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10);	

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Ch tiêu
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí (D15)	
Công nghệ Truyền thông		D320106	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10); Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí (D15)	
Công nghệ kỹ thuật máy tính		D510304	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)	120
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (gồm các chuyên ngành: Công nghệ vi điện tử; Điện tử ứng dụng; Hệ thống viễn thông; Tin học viễn thông; Xử lý thông tin; Công nghệ truyền thông; Vi cơ điện tử)		D510302	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)	
Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử		D510301	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)	
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		D510303	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)	
Kỹ thuật Y sinh		D520212	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa	30

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu
			học (C02)	
Hệ thống thông tin quản lý (gồm các chuyên ngành: Tin học kinh tế; Tin học ngân hàng; Tin học kế toán; Thương mại điện tử)		D340405	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	90
Quản trị văn phòng		D340406	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	
Thương mại điện tử		D340199	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT	DTU			640
Hệ Cao Đẳng				640
Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy)		C510201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	24
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành: Điện, điện tử)		C510301	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	160
Công nghệ thông tin		C480201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	20

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Ch tiêu
			Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	
Công nghệ kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>)		C510103	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	16
Công nghệ kỹ thuật giao thông (<i>chuyên ngành: Xây dựng cầu đường</i>)		C510104	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	16
Kế toán (<i>chuyên ngành: Kế toán tổng hợp</i>)		C340301	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	60
Kiểm toán (<i>chuyên ngành: Kế toán – Kiểm toán</i>)		C340302	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12
Quản trị kinh doanh		C340101	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12
Tài chính – Ngân hàng		C340201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01);	12

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu
			Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	
Quản lý xây dựng (<i>chuyên ngành: Kinh tế xây dựng</i>)		C580302	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12
Khoa học cây trồng (<i>chuyên ngành: Trồng trọt</i>)		C620110	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	12
Dịch vụ Thú y (<i>chuyên ngành: Thú y</i>)		C640201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	32
Quản lý đất đai (<i>gồm các chuyên ngành: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường</i>)		C850103	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	48
Quản lý môi trường		C850101	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	20
Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp		C140214	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh	24

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu
			học (B03)	
Tiếng Anh		C220201	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04)	80
Tiếng Hàn Quốc		C220210	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04)	80

Nơi nhận: *Trư*

- Trường ĐH Khoa học;
- Trường ĐH CNTT&TT;
- Trường ĐH Nông Lâm
- Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật;
- Website của ĐHTN;
- Lưu: VT, Ban Đào tạo, Ban KT&KĐCLGD.

GIÁM ĐỐC



GS.TS. Đặng Kim Vui